

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính 2011

#REF!

#REF!

#REF!

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 ngày 04/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0100845515 ngày 22/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, buro điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Lanh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên
Ông Dương Hữu Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Dương Hữu Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Hà	Phó tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*Ông Nguyễn Đắc Thiệp
Ông Nguyễn Hoàng CườngPhó tổng giám đốc
Phó tổng giám đốc**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Dương Hữu Thắng**Tổng giám đốc***Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012*

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011
của Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 10 đến trang 41 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Tổng giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính tổng hợp; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 cho năm tài chính 2011:

a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và

b,

Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc:

- *Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2011, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ giảm 39.451.559 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại 31/12/2011 sẽ tăng lên 39.451.559 đồng.*
- *Như đã trình bày tại thuyết minh số 1 mục IV, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định giảm thời gian khấu hao của một số xe máy thi công để thu hồi vốn nhanh. Theo đó, chi phí khấu hao của những xe máy thi công nêu trên năm 2011 và những năm sau tăng 2.030.062.126 đồng so với mức khấu hao theo thời gian khấu hao cũ.*
- *Chính sách ghi nhận và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thuyết minh chi tiết tại thuyết minh số 11 mục V của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.*
- *Như đã trình bày tại Mục 3.IV của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Dự án công trình Thủy điện Nậm Ngần được đầu tư theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư. Công ty căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng tài sản cố định. Theo đó nguyên giá tài sản cố định và chi phí khấu hao của nhà máy Thủy điện Nậm Ngần có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt.*
- *Trong năm, Công ty Cổ phần Tây Đô cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS và Ông Đặng Đình Thắng vay với số tiền lần lượt là 25.000.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, hai bên vẫn chưa thống nhất được lãi suất cho vay của các khoản vay nêu trên.*

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Dương Thúy Anh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,025,991,142,305	762,291,627,717
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128,936,855,205	88,281,520,024
1 Tiền	111	V.1.	123,346,855,205	74,231,520,024
2 Các khoản tương đương tiền	112		5,590,000,000	14,050,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,528,376,800	4,365,100,839
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.2.	39,417,318,246	5,259,478,039
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,888,941,446)	(894,377,200)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330,107,810,657	220,575,946,449
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	307,730,457,634	184,449,136,695
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	22,060,016,301	32,816,948,220
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	10,664,980,501	12,127,111,276
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10,347,643,779)	(8,817,249,742)
IV Hàng tồn kho	140		488,119,450,211	398,416,912,758
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	488,191,451,362	398,560,781,447
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72,001,151)	(143,868,689)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		42,298,649,432	50,652,147,647
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	141,952,386
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,920,127,421	21,434,490,587
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24,902,745	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	33,353,619,266	29,075,704,674
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,127,068,760,224	975,379,091,593
II Tài sản cố định	220		993,891,334,766	826,075,044,139
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	613,511,776,030	662,908,424,294
- Nguyên giá	222		1,313,410,184,754	1,307,322,069,581
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(699,898,408,724)	(644,413,645,287)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	4,612,500,000	4,612,500,000
- Nguyên giá	228		4,692,500,000	4,692,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80,000,000)	(80,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	375,767,058,736	158,554,119,845
III Bất động sản đầu tư	240	V.10.	11,714,911,572	13,555,382,976
- Nguyên giá	241		27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15,892,159,508)	(14,051,688,104)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11.	113,776,039,851	130,490,507,330
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,380,399,342	34,298,469,221
3 Đầu tư dài hạn khác	258		98,441,043,387	104,266,560,909
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19,045,402,878)	(8,074,522,800)
V Tài sản dài hạn khác	260		6,843,350,067	4,246,408,384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	973,023,261	583,203,133
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16.	5,862,826,806	3,653,705,251
3. Tài sản dài hạn khác	268		7,500,000	9,500,000
VI Lợi thế thương mại	269		843,123,968	1,011,748,764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,153,059,902,529	1,737,670,719,310

(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,462,994,056,448	1,080,382,883,204
I Nợ ngắn hạn	310		916,808,840,078 -	621,183,782,871
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	505,390,005,417	350,897,889,801
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	164,773,435,841	116,682,312,578
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	117,707,480,772	58,410,851,469
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	36,798,591,245	20,239,054,627
5 Phải trả người lao động	315		42,153,078,668	32,047,158,465
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	10,073,368,237	9,055,280,805
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	23,575,740,820	18,602,131,337
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,337,139,078	15,249,103,789
II Nợ dài hạn	330		546,185,216,370 -	459,199,100,333
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.	179,919,620	159,669,512
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	543,241,476,893	456,448,869,123
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16.	1,166,499,259	979,520,496
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,597,320,598	1,593,160,420
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	17,880,782
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		521,414,596,546	494,402,009,259
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	521,396,385,852 -	494,215,880,639
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		292,500,000,000	292,500,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		21,322,248,169	21,322,248,169
4 Cổ phiếu quỹ	414		(30,000)	(30,000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(39,023,624)	27,108,881
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		122,318,713,982	87,028,501,377
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		14,866,145,590	10,895,367,060
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70,411,665,615	82,426,019,032
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		16,666,120	16,666,120
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18,210,694	186,128,620
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		18,210,694	186,128,620
C Lợi ích cổ đông thiểu số	439		168,651,249,535	162,885,826,847
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,153,059,902,529	1,737,670,719,310

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội
Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18.	873,360,010,644	600,790,014,347
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19.	1,470,558,064	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	871,889,452,580	600,790,014,347
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	596,459,558,847	378,787,729,299
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		275,429,893,733	222,002,285,048
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	1,828,582,867	13,489,176,517
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	137,917,945,987	82,087,590,990
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		118,090,926,983	81,596,583,466
8 Chi phí bán hàng	24		37,083,333	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	57,252,519,857	55,248,626,115
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		82,050,927,423	98,155,244,460
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	5,173,298,236	3,075,058,477
12 Chi phí khác	32	VIII.2.8	1,694,790,761	278,725,549
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,478,507,475	2,796,332,928
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		81,930,121	5,134,488,006
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		85,611,365,019	106,086,065,394
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	15,212,320,268	13,132,659,200
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2,022,142,792)	(3,465,726,488)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		72,421,187,543	96,419,132,682
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		11,307,575,056	5,379,538,395
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		61,113,612,487	91,039,594,287
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,089	4,893

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		910,939,540,804	616,463,181,015
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(662,140,613,635)	(527,555,165,799)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(122,180,808,179)	(117,369,994,771)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(154,767,687,907)	(90,645,657,116)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,925,654,003)	(21,850,314,747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		653,472,010,731	970,317,268,530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(671,341,883,239)	(885,820,497,949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53,945,095,428)	(56,461,180,837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108,963,767,656)	(180,560,597,544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,145,400,000	1,231,812,788
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,743,112,028)	(3,136,670,740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,574,804,000	512,312,701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(899,140,000)	(87,540,150,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,691,607,143	21,303,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,993,726,438	14,600,839,629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(143,200,482,103)	(233,589,453,166)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	144,017,993,759
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		907,859,022,272	661,042,688,266
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(655,439,400,032)	(484,038,917,217)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,625,000,000)	(42,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		237,794,622,240	279,022,984,808
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40,649,044,709	(11,027,649,195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,281,520,024	99,303,887,083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,290,472	(49,888)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1.	128,936,855,205	88,276,188,000

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Dương Kim Ngọc

Dương Hữu Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoạt động theo hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465 ngày 04/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 số 0100845515 ngày 22/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **292.500.000.000 đồng** (Hai trăm chín hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SD9.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 Công ty.

- | | |
|---|---|
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 | - Địa chỉ: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,23%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,23% |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu | - Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Hà Giang
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9 | - Địa chỉ: KCN Phú Mỹ - Huyện Chương Mỹ - Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,83% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,83%
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 903
 - Địa chỉ: Tổ 13 phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 908
 - Địa chỉ: Xã Ít Ong - Thị trấn Mường La - Sơn La
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô
 - Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 38,71% (*)
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 38,71%

(*): Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9. Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trong Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 75,9%. Do đó tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 trong Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

5. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 Công ty.

- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09
 - Địa chỉ: toà nhà Sông Đà 9 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,55%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,55%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và tin tưởng việc áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Nếu áp dụng chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, lợi nhuận của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 sẽ giảm 39.451.559 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ không có số dư.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2011. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngàn đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngàn trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	Năm 2011	Năm 2010
Nhà cửa vật kiến trúc	15	15
Máy móc, thiết bị	6	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4-8	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5	5
Tài sản cố định khác	3-5	3-5

Năm 2011, căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản là phương tiện vận tải thực tế Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao một số xe máy thi công từ 8 năm xuống còn 4-8 năm, thiết bị dụng cụ quản lý từ 5 năm xuống 3-5 năm. Theo đó chi phí khấu hao của một số xe máy thi công này năm 2011 và những năm tiếp theo tăng 2.030.062.126 đồng so với mức khấu hao cũ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
Phần mềm máy vi tính	6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập dựa vào giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày trích lập dự phòng. Công ty đồng thời xem xét các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu thực có và Vốn góp thực tế của công ty trên Bảng cân đối kế toán năm trước liền kề của các công ty đầu tư dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đối tượng phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước các chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả, được ghi nhận dựa theo hợp đồng và các chi phí tập hợp nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại của số cổ phiếu lẻ do Công ty mua lại trong số cổ phiếu do Công ty phát hành.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là khoản đầu tư thuộc dự án thủy điện Nậm Mu, được ghi nhận từ khi xây dựng nhà máy.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, nhiên liệu, cho thuê ca máy, vận chuyển, xây lắp, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, bán cổ phiếu đầu tư.

Doanh thu bán vật tư, nhiên liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu dịch vụ ca máy, vận chuyển được xác định khi dịch vụ đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu xây lắp đối với các công trình thủy điện theo công văn số 400/CP-CN ngày 26/3/2004 của Thủ tướng chính phủ "Về việc thực hiện cơ chế đối với các dự án thủy điện", nhà thầu được chủ đầu tư tạm thanh toán theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị hoàn thành trong khi chờ đơn giá, dự toán chính thức của công trình được phê duyệt. Vì vậy doanh thu xây lắp các công trình thủy điện của Công ty được xác định bằng 80% - 100% giá trị khối lượng đã thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng nghiệm thu, đã phát hành hóa đơn GTGT.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông và các thông báo về cổ tức được nhận, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

14.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

14.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 1%- 3% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Công ty.

14.5 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, bán vật tư, ca máy và dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (theo TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính) đối với thu nhập từ hoạt động bán điện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Theo quy định tại Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về Ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân thì Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2011 với hoạt động xây lắp các công trình kinh tế - xã hội.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí SXKD dở dang cuối kỳ.

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được xác định theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	14,280,301,040	12,623,668,165
Tiền gửi ngân hàng	109,066,554,165	61,607,851,859
Tài khoản VND	109,041,230,996	61,598,760,541
Tài khoản USD	25,323,169	9,091,318
Các khoản tương đương tiền	5,590,000,000	14,050,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5,590,000,000	14,050,000,000
Tổng cộng	128,936,855,205	88,281,520,024

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng (cổ phiếu)	Số lượng (cổ phiếu)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Đầu tư Cổ phiếu	127,552	124,086
	4,417,318,246	5,259,478,039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần LICOGI 16 (1)	18,600	370,162,849	10,400	339,154,699
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	10,820	370,203,340	10,820	370,203,340
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (2)	2,000	56,196,000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật (3)	5,000	89,267,000	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (4)	14,000	273,836,200	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	36,200	2,525,950,000	36,200	2,525,950,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (5)	2,832	55,060,000	1,666	55,060,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (6)	38,100	676,642,857	65,000	1,969,110,000
Cho vay ngắn hạn		35,000,000,000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS		25,000,000,000		-
Đặng Đình Thắng		10,000,000,000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2,888,941,446)		(894,377,200)
Công ty Cổ phần LICOGI 16		(213,922,848)		-
Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật		(47,267,000)		-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín		(44,596,000)		-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		(159,036,200)		-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức		(246,855,341)		-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		(1,668,010,000)		(872,637,200)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		(38,351,200)		(21,740,000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06		(470,902,857)		-
Tổng cộng	127,552	36,528,376,800	124,086	4,365,100,839

(1): Trong kỳ Công ty nhận được cổ phiếu thưởng của Công ty CP LICOGI 16, cụ thể:

+ Về số lượng 5,200 cổ phiếu

+ Về giá trị 52,000,000 đồng

Trong kỳ Công ty mua thêm cổ phiếu của Công ty CP LICOGI 16, cụ thể:

+ Về số lượng 3,000 cổ phiếu

+ Về giá trị 31,008,150 đồng

(2): Trong kỳ mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín, cụ thể:

+ Về số lượng 2,000 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

+ Về giá trị 56,196,000 đồng

(3): Trong kỳ Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

+ Về số lượng 5,000 cổ phiếu

+ Về giá trị 89,267,000 đồng

(4): Trong kỳ Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương, cụ thể:

+ Về số lượng 14,000 cổ phiếu

+ Về giá trị 273,836,200 đồng

(5): Trong kỳ Công ty nhận được cổ phiếu thưởng của Công ty Cổ phần Sông Đà 6, cụ thể:

+ Về số lượng 1,166 cổ phiếu

+ Về giá trị 11,660,000 đồng

(6): Trong kỳ Công ty bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06, cụ thể

+ Về số lượng 26,900 cổ phiếu

+ Về giá trị 1,292,467,143 đồng

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu BHXH, YT, TN	716,975,005	668,062,652
Phải thu khác	9,948,005,496	11,459,048,624
Công đoàn Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	2,636,928,000
Tập đoàn Sông Đà	3,184,285,518	3,059,681,941
Trương Hồ Bắc	215,832,367	215,832,367
Lê Tư Anh	227,726,214	227,726,214
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Thái Sơn	-	306,237,215
Lê Tùng Hoa	263,629,813	263,629,813
Nguyễn Mạnh Hùng	263,629,813	263,629,813
Đỗ Quốc Lợi	263,629,813	263,629,813
Công ty TNHH Xây dựng Đại Việt Hùng	-	138,395,536
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	501,875,000
Phải thu tiền ô tô theo kiểm toán Nhà nước	384,574,900	384,574,900
Trần Thế Quang	256,222,761	296,222,761
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí I	-	107,882,512
Thuế GTGT tạm nộp trước (Do KL A tạm giữ)	250,004,250	260,291,549
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang	-	1,207,441,940
Doanh nghiệp xây dựng tư nhân Xuân Bình	1,614,939,640	-
Các đối tượng khác	3,023,530,407	1,325,069,250
Tổng cộng	10,664,980,501	12,127,111,276

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26,576,980,425	25,844,841,590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ	310,622,299	428,644,242
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	460,477,811,583	372,287,295,615
Công trình Thủy điện Cửa Đạt	-	5,554,746,942
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	11,880,063,387	23,476,897,909
Công trình Thủy điện Chiêm Hoá	-	2,350,002,372
Công trình Thủy điện Huội Quảng	63,260,519,558	36,395,933,019
Công trình Thủy điện Lai Châu	142,156,184,771	66,954,261,382
Công trình Thủy điện Nậm Chiến	19,898,774,885	16,935,547,363
Công trình Thủy điện Hủa Na	30,799,036,386	37,267,118,774
Công trình Thủy điện Quảng Trị	1,353,049,612	1,353,049,612
Công trình Thủy điện Sơn La	34,929,613,806	43,137,083,881
Công trình Hồ chứa nước Sìn Hồ	2,948,784,000	8,203,492,636
Công trình Thủy điện Nậm Pông	7,726,068,479	3,241,348,691
Công trình Thủy điện Xêkaman 3	24,025,023,416	35,225,723,416
Công trình Đường quốc lộ 51	12,853,699,876	12,990,869,374
Công trình Xi măng Hạ Long	13,144,416,443	13,137,766,443
Công trình Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	6,031,630,014	518,345,982
Công trình Thủy điện Nậm An	301,902,205	3,172,020,994
Công Trình Thủy điện SêSan 3	2,924,376,663	2,924,376,663
Công Trình Thủy điện Pleikrong	3,102,965,832	3,102,965,832
Công trình Thủy điện SêSan 4	405,271,341	980,558,343
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	6,599,768,981	6,587,975,862
Công trình Thủy điện cụm An Khê	2,286,846,342	2,082,242,698
Công trình Thủy điện Hương Sơn	2,263,145,800	3,139,729,703
Công trình Thủy điện Xekaman 1	24,276,749,046	33,029,207,798
Công trình Nhà Quốc hội	5,005,616,543	-
Công trình đường Núi Pháo	24,560,320,595	-
Công trình thủy điện Trung Sơn	2,860,059,686	-
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	5,830,037,928	-
Đường dây 110KVA	301,471,698	4,176,185,014
Nhiệt điện Vũng Áng	2,863,517,444	2,031,908,834
Dự án cải tạo nhà máy giai đoạn II	-	1,966,644,916
Công trình nhiệt điện Long Phú	2,450,484,869	-
Các công trình khác	3,438,411,977	2,351,291,162
Hàng gửi bán	826,037,055	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	488,191,451,362	398,560,781,447

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2011	4,612,500,000	80,000,000	4,692,500,000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	4,612,500,000	80,000,000	4,692,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2011	-	80,000,000	80,000,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	-	80,000,000	80,000,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	4,612,500,000	-	4,612,500,000
Tại ngày 31/12/2011	4,612,500,000	-	4,612,500,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

6.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Mua sắm, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	621,332,000	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	375,145,726,736	158,554,119,845
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30,088,234	30,088,234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,970,520,452	4,209,099,543
Dự án Thủy điện Nậm An	111,027,457,099	40,869,320,210
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	253,758,000,017	112,607,743,212
Dự án Thủy điện Nậm Ngần	380,936,527	-
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	382,634,120	-
Dự án Thủy điện Sông Chảy 4	2,262,536,485	-
Chi phí cải tạo nhà làm việc Sinco 9	-	504,314,844
Tổng cộng	375,767,058,736	158,554,119,845

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	543,379,557	373,828,133
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sinco	429,643,704	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà	-	209,375,000
Tổng cộng	973,023,261	583,203,133

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Nguyên giá	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Giá trị hao mòn lũy kế	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
Nhà	14,051,688,104	1,840,471,404	-	15,892,159,508
Giá trị còn lại	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572
Nhà	13,555,382,976	-	1,840,471,404	11,714,911,572

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,554,780	34,380,399,342	2,554,780	34,298,469,221
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	2,554,780	34,380,399,342	2,554,780	34,298,469,221
Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (2)	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	8,871,857	98,441,043,387	8,881,107	104,266,560,909
Đầu tư cổ phiếu	7,083,357	80,066,952,478	7,042,607	85,392,470,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng & Xây dựng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17,060	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56,610	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (3)	69,137	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2,200,250	22,002,500,000	2,200,250	22,002,500,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và Xây dựng An Đông	50,000	500,000,000	-	-

(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 10 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng:

7,582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

+ Về giá trị 75,820,000

(2) Trong năm Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:

+ Về số lượng: 23,310

+ Về giá trị 233,100,000

(3): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Công ty bán một phần cổ phiếu đang nắm giữ. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 có sự biến động, cụ thể:

	Phát hành thêm	Cổ phiếu thưởng	Bán trong kỳ
+ Về số lượng:	36,061	7,407	83,610
+ Về giá trị	360,610,000	74,070,000	6,186,127,522

Đầu tư dài hạn khác	1,788,500	18,374,090,909	1,838,500	18,874,090,909
Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3 (4)	-	-	50,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong (*)	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000

(4): Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm xuống cụ thể:

	Giảm
+ Về số lượng:	50,000
+ Về giá trị	500,000,000

(*) Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư số 02/UTĐT-TBK/2011 về việc "Góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kam Pong Thom" thì Tập đoàn Sông Đà đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Đà 9 rút vốn ủy thác đầu tư đã góp vào đơn vị trên. Đến tháng 1/2012, Tập đoàn Sông Đà đã thực hiện chuyển trả lại phần vốn góp cho Công ty với trị giá 800.000.000 đồng. Công ty đã hạch toán vào chi phí tài chính năm 2012 khoản phí ủy thác đầu tư là 80.000.000 đồng.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(19,045,402,878)	(8,074,522,800)
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	(597,876,000)	(308,982,800)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	(4,731,440,000)	(786,940,000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	(1,019,001,000)	(687,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	(552,000,000)	(261,750,000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(3,060,085,878)	(6,029,850,000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	(9,085,000,000)	-
Tổng cộng	11,426,637	113,776,039,851
	11,435,887	130,490,507,330

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá giao dịch trên sàn tại thời điểm 31/12/2011 thấp hơn giá thị trường.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là cổ đông sáng lập đã góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Sông Đà. Theo khoản 1 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán, tại thời điểm 31/12/2011, giá cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch của các công ty nêu trên thấp hơn giá trị ghi sổ là 9.500.280.000 đồng. Tuy nhiên, theo Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009 về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn thì Báo cáo tài chính các năm 2009, 2010 các công ty này đều hoạt động kinh doanh có lãi, hàng năm Công ty vẫn được nhận cổ tức được chia từ các đơn vị này và Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011, chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu lớn hơn Vốn thực góp của các cổ đông, đồng thời Công ty không có kế hoạch thoái vốn đầu tư vào các Công ty trên ít nhất là 12 tháng tiếp theo sau ngày kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng việc không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với các khoản đầu tư nêu trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	454,070,279,817	316,834,597,781
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (1)	4,746,334,052	7,896,087,743
Ngân hàng Công Thương Hà Tây (2)	45,343,515,668	38,350,363,345
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Láng Hạ (3)	93,617,066,687	83,140,469,219
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (4)	46,328,314,082	16,701,328,100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Hà Tĩnh (5)	56,638,969,789	26,304,772,849
Ngân hàng Ngoại thương Hoàn Kiếm (6)	59,644,405,377	30,066,753,105
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - CN Hà Nội	-	36,650,900,575
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	-	12,083,804,653
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu (7)	20,335,118,813	2,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (8)	26,477,403,966	29,707,235,954
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (9)	49,954,076,747	-
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (10)	10,000,000,000	31,642,329,840
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	241,808,271	15,586,801
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Mỹ Đình (11)	33,253,257,844	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương (12)	2,522,441,048	-
Huy động vốn cá nhân	4,967,567,473	2,274,965,597
Nợ dài hạn đến hạn trả	51,319,725,600	34,063,292,020
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	-	1,281,292,020
Ngân hàng Công thương Hà Tây	1,070,491,598	1,550,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Hà Tĩnh	26,800,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	15,796,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Láng Hạ	-	2,840,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	-	-
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Giang	392,000,000	392,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	6,219,192,002	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	1,042,042,000	-
Tổng cộng	505,390,005,417	350,897,889,801

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 209.2010/HĐTDHM ngày 13/9/2010 với số tiền vay là 4.746.334.052 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà Tây theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo từng lần giải ngân với số tiền vay là 45.343.515.668 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1400-LAV-200900714 ngày 21/6/2011 với số tiền vay là 93.617.066.687 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 8 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây theo 2 hợp đồng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2010/HĐ ngày 28/7/2010 và HĐTD số 01/2011/HĐTDHM ngày 22/10/11 với số tiền vay là 37.522.269.160 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng số 02/2011 tháng 3 năm 2011, thời gian vay 6 tháng sau mỗi lần giải ngân

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 11/5508 ngày 17/3/2011 với số tiền vay là 56.638.969.789 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HKI-HĐCTD/11019 ngày 30/3/2011 với số tiền vay là 59.644.405.377 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 8 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(7) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo từng lần giải ngân với số tiền vay là 20.335.118.813 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

(8) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐHM ngày 30/10/2011 với số tiền vay là 30 tỷ. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay xác định bằng lãi suất tại thời điểm cho vay theo quy định của Ngân hàng cộng thêm phí ngân hàng tại thời điểm gia hạn nợ.

(9) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2011/HĐ ngày 18/1/2011 và HĐTD số 220/2011/HĐHMTD ngày 31/10/11 với số tiền vay là 49.954.076.747 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể trong từng lần giải ngân.

(10) Khoản vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 00200018/006/11/HM ngày 17/3/2011 với số tiền vay là 10.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể trong từng lần giải ngân.

(11) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 24711.011951.402.TD ngày 30/12/11 với số tiền vay là 33.253.257.844 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời gian vay: 9 tháng kể từ khi nhận nợ, lãi suất: 19%/năm.

(12) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chi nhánh Hùng Vương theo hợp đồng tín dụng 1482LAU 201100635 ngày 23/12/2011, thời gian vay 6 tháng, lãi vay 19%/năm.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Thuế GTGT đầu ra	9,955,303,602	41,861,542,166	33,084,044,366	18,732,801,402
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,387,232,232	15,151,479,866	7,925,654,003	15,613,058,095
Thuế thu nhập cá nhân	633,296,397	1,782,968,257	1,874,113,047	542,151,607
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	359,809,500	359,809,500	-
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	2,530,342,790	2,047,285,310	1,725,790,516
Các loại thuế khác	20,489,360	362,878,143	223,480,623	159,886,880
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			24,902,745
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20,239,054,627			36,798,591,245

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	75,000,000	75,000,000
Trích trước chi phí thi công công trình Cửa Đạt	1,839,888,615	452,225,347
Trích trước chi phí thi công công trình đường Quốc lộ 2	1,171,421,000	1,171,421,000
Trích trước chi phí nhân công công trình Thủy điện Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
Trích trước chi phí nhân công Công trình Thủy điện Lai Châu	-	134,325,000
Trích trước chi phí sửa xe	472,244,622	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2011****(tiếp theo)**

Trích trước chi phí cầu tạm Thủy điện Hòa Na B phụ	-	3,056,766,773
Trích trước chi phí công trình Nậm An	5,850,744,493	-
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	493,479,098	-
Công ty TNHH Cơ khí Hải Sơn	-	270,500,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Toàn Đức	-	733,348,613
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	-	3,018,355,200
Các chi phí khác	39,584,302	12,332,765
Tổng cộng	10,073,368,237	9,055,280,805

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>3,126,628,642</i>	<i>4,226,423,531</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>172,875,802</i>	<i>109,599,529</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>4,980,028,128</i>	<i>1,666,115,460</i>
<i>Bảo hiểm Y tế</i>	<i>411,082,948</i>	<i>261,858,209</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>14,885,125,300</i>	<i>12,338,134,608</i>
Tổng Công ty Sông Đà	338,356,329	338,356,329
Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	2,459,242,436	2,338,939,635
Quỹ phòng chống bão lụt	289,140,370	282,673,655
Công ty Stalinh	156,533,346	156,533,346
Công ty Cổ phần Hoàng Mai	291,355,381	291,355,381
Ban quản lý Đầu tư & Xây dựng Thủy lợi 1	120,863,012	120,863,012
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	-	416,893,436
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	362,884,788
Xí nghiệp Sông Đà 706	896,336,606	896,336,606
Công ty Cavico Việt Nam	171,039,440	171,039,440
Tiền góp vốn vào thủy điện Nậm Toóng	314,212,500	329,257,500
Dự án khu đô thị mới Tân Tạo - TPHCM	125,000,000	525,000,000
Công ty Cổ phần La Ca	692,184,333	692,184,333
Công ty TNHH Nguyên Thành	757,298,727	757,298,727
Tiền thuế thu nhập cá nhân	1,366,403,583	952,677,468
Tiền cổ tức năm 2010	1,579,560,000	-
Cục thuế Lào Cai - Thuế Nhà thầu nước ngoài	715,170,697	-
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	677,220,000	-
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	191,269,834	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	588,273,611	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,155,665,095	3,705,840,952
Tổng cộng	23,575,740,820	18,602,131,337

15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<i>543,241,476,893</i>	<i>456,448,869,123</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Ngân hàng Công thương Hà tây (1)	3,086,000,000	4,326,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (2)	143,741,734,569	66,004,778,711
Ngân hàng Thương mại cổ phần Bảo Việt (3)	88,031,279,820	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (4)	50,990,000,000	77,790,000,000
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (5)	29,442,868,612	34,555,625,520
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang (6)	135,261,335,892	160,099,335,892
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (7)	78,818,000,000	93,878,000,000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai (8)	3,700,000,000	4,500,000,000
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex (9)	6,523,116,000	10,084,924,000
Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương (10)	3,647,142,000	5,210,205,000
Tổng cộng	543,241,476,893	456,448,869,123

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Hà Tây theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/TH-SD9 ngày 30/6/2009 với số dư nợ vay là 4.156.491.598 đồng; mục đích vay: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị; thời gian vay: 6 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây theo hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2007/HĐTH ngày 11/9/2007 và số 01/2009/HĐTD ngày 04/5/2009 với số dư nợ vay là 148.686.584.569 đồng; mục đích vay: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị và vay cho dự án Nậm Khánh; thời gian vay: 6 năm và 12 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 109/2011/HĐTD ngày 17/04/2011 với số tiền vay là 100 tỷ đồng; mục đích vay là để đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm An. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất xác định theo từng lần rút vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh theo hai hợp đồng tín dụng dài hạn số 09/7057 ngày 05/3/2009 và số 09/7195 ngày 31/12/2009 với số dư nợ vay là 77.790.000.000 đồng; mục đích vay: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công; thời gian vay: 5 năm kể từ khi nhận nợ, lãi suất xác định trong từng món vay cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Khoản vay dài hạn Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà theo 2 hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00200080/038/09/TH ngày 09/06/2009 với số tiền vay là 30 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là đầu tư bổ sung năng lực thiết bị thi công năm 2009. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất bằng lãi suất bằng lãi suất ủy thác quản lý vốn cá nhân của SDFC kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 0.333%/tháng, nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trong từng thời kỳ.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00200081/041/09/DH ngày 15/06/2009 với số tiền 31,8 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang theo 2 hợp đồng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005 với số tiền 153.594.335.888 đồng, mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Mu, thời hạn vay 135 tháng, lãi suất 0,93%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006 với số tiền 84.643.000.000 đồng, mục đích thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất 1,05%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng (mỗi năm điều chỉnh một lần).

(7) Khoản vay dài hạn ngân hàng Phát triển Hà Giang theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006 với số tiền 108 tỷ đồng, mục đích đầu tư các hạng mục xây lắp, mua sắm thiết bị và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư của công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 7,8%/tháng

Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006 với số tiền 20 tỷ đồng, mục đích đầu tư hạng mục thiết bị của dự án công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất 8,4%/tháng

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai theo 2 hợp đồng và 1 phụ lục hợp đồng tín dụng, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ tháng 06/2010 với số tiền vay là 4,5 tỷ. Mục đích của khoản vay là đầu tư trụ sở văn phòng tại Đà Nẵng. Thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay là 14%/năm được cố định đến hết ngày 25/06/2010, từ ngày 26/06/2010 lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011 với số tiền vay 4 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất cho vay là 18,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/04/2011, từ ngày 26/04/2011 trở đi lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai công bố cộng thêm phí ngân hàng là 5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

Phụ lục hợp đồng số 01-01/2011/HĐ sửa đổi hợp đồng số 01/2011/HĐ ngày 08/04/2011: Ngân hàng cho vay với số tiền 1.840.573.735 đồng, lãi suất cho vay là 17%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2011, từ ngày 26/12/2011 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng (khi lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 5 năm của BIDV thay đổi) nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất cho vay.

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30/2010/HĐTD/TH-PN/PGĐ-HO ngày 26/11/2010 với số tiền 3.479.424.000 đồng, mục đích mua 03 xe và máy móc thiết bị, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo quy định của PG bank tại thời điểm giải ngân, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi cuối kỳ của PG Bank cộng thêm với biên độ 4%/năm.

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hùng Vương theo Hợp đồng tín dụng số 1482 LAU201000624 ngày 30/12/2010, thời gian vay 60 tháng, lãi suất vay 17%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)****16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả****16.1 Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,862,826,806	3,653,705,251

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

5,862,826,806	3,653,705,251
----------------------	----------------------

16.2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,166,499,259	979,520,496

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

1,166,499,259	979,520,496
----------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
Cộng	292,500,000,000	292,500,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	292,500,000,000	292,500,000,000
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,625,000,000	42,000,000,000

đ) Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,250,000	29,250,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,250,000	29,250,000
- Cổ phiếu phổ thông	29,250,000	29,250,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu quỹ	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,249,997	29,249,997
- Cổ phiếu phổ thông	29,249,997	29,249,997

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2011	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	87,028,501,377	35,290,212,605	-	122,318,713,982
Quỹ dự phòng tài chính	10,895,367,060	3,970,778,530	-	14,866,145,590
Tổng cộng	97,923,868,437	39,260,991,135	-	137,184,859,572

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 sau khi trừ các khoản chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	93,850,975,464	73,149,283,707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,718,762,552	69,162,718,041
Doanh thu hợp đồng xây dựng	701,790,272,628	458,478,012,599
Tổng cộng	873,360,010,644	600,790,014,347

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,470,558,064	-
Tổng cộng	1,470,558,064	-

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	93,850,975,464	73,149,283,707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,718,762,552	69,162,718,041
Doanh thu hợp đồng xây dựng	700,319,714,564	458,478,012,599
Tổng cộng	871,889,452,580	600,790,014,347

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	31,319,146,939	51,570,120,832
Giá vốn dịch vụ đã cấp	48,332,343,781	25,874,887,884
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	516,808,068,127	301,342,720,583
Tổng cộng	596,459,558,847	378,787,729,299

22. Doanh thu hoạt động tài chính**Năm 2011****Năm 2010**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,146,343,726	4,659,816,468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	662,250,000	3,205,788,500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	86,310,409
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,989,141	5,537,261,140
Tổng cộng	1,828,582,867	13,489,176,517
23. Chi phí tài chính		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	118,090,926,983	81,596,583,466
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,824,478,392	1,120,774,924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	16,434,246,846	(630,094,400)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,313,524,724	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69,209,233	-
Chi phí tài chính khác	185,559,809	327,000
Tổng cộng	137,917,945,987	82,087,590,990
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21,239,074,116	24,105,911,001
Giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011	4,933,953,637	-
Giảm 50% thuế TNDN theo thông tư 130/2008/TT-BTC	1,092,800,211	10,973,251,803
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	15,212,320,268	13,132,659,198
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2,209,121,555	3,652,975,777
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	186,978,763	187,249,289
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141,837,948,652	225,877,574,878
Chi phí nhân công	121,241,524,303	89,211,071,526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,112,919,135	71,539,362,828

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Chi phí dịch vụ mua ngoài		264,754,040,207	54,349,623,100
Chi phí khác bằng tiền		82,812,020,474	93,290,849,163
Tổng cộng		677,758,452,771	534,268,481,495
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61,113,612,487	91,039,594,287
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		61,113,612,487	91,039,594,287
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		29,249,997	15,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,089	4,893
VIII Những thông tin khác			
1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	1,177,509,837	948,851,900
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	114,215,845	253,860,985
1.2 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ		Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc công ty		2,374,314,241	2,156,439,976
Tổng cộng		2,374,314,241	2,156,439,976
1.3 Số dư với các bên liên quan		Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	415,910,567	-
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	Công ty liên kết	27,195,032	438,129,936
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng		31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Tây Bắc		2,356,282,804	1,632,128,531
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 - Xí nghiệp Sông Đà 5.04		-	2,458,572,866
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na		15,534,913,262	15,569,401,123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1,465,972,729	3,674,959,931
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	12,315,945,812	18,586,866,212
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	786,168,470	1,886,107,493
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	3,689,476,696	2,203,850,303
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	27,239,563,685	20,884,549,149
Ban điều hành Thủy điện Sơn La	66,744,948,077	41,040,258,766
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật xây dựng	9,265,683,858	1,910,233,858
Ban quản lý dự án Thủy điện 7	6,098,577,815	8,572,525,767
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	1,356,906,892	3,632,585,740
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn	2,079,920,701	1,773,625,701
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	3,638,253,012	-
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	12,164,583,659	4,751,233,704
Công ty Điện lực 1 (EVN)	10,009,010,547	6,310,726,029
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1,901,172,598	-
Công ty Cổ phần Đường cao tốc Biên Hòa - Đồng Nai	-	1,480,796,880
Công ty Cổ phần Za Hưng	2,739,694,642	2,626,887,714
Tập đoàn Sông Đà	30,198,094,245	24,447,681,787
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Bà Rịa - Vũng Tàu	4,310,634,985	700,276,726
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	3,340,427,112	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Toàn Cầu DATC	9,758,797,274	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1,545,023,491	-
Ban điều hành Dự án thủy điện Lai Châu	39,141,294,609	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex	2,000,199,005	8,179,384,510
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	5,891,610,004	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & Thương mại quốc tế (ICT)	2,894,720,840	-
Công ty TNHH Bauer Việt Nam	1,380,000,000	-
Liên doanh KKA	1,487,501,117	-
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	16,048,083,094	-
Các đối tượng khác	10,346,996,599	12,126,483,905
Tổng cộng	307,730,457,634	184,449,136,695

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Flovel Mecamidi	325,334,609	10,233,873,300
Viện khoa học Năng lượng	560,000,000	1,035,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Toàn Đức	-	300,000,000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	500,000,000
Công ty Cổ phần tập đoàn Phú Mỹ	836,467,361	836,467,361
Công ty TNHH Anh Nguyên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng dịch vụ thương mại 457	2,879,489,364	2,000,000,000
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	-	1,753,981,398
Công ty TNHH Tân Long	2,873,293,679	2,825,183,004
Công ty Cổ phần La Ca	769,743,000	769,743,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	-	664,038,144
Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1,002,685,000	-
Các đối tượng khác	7,813,003,288	6,898,562,013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

Tổng cộng		
	22,060,016,301	32,816,948,220
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	<i>33,153,419,266</i>	<i>28,968,004,674</i>
Tạm ứng tiền ăn	925,828,552	1,104,267,907
Nguyễn Đức Thực	268,506,346	268,506,346
Vũ Hữu Hoà	244,584,410	244,584,410
Nguyễn Văn Định	30,938,440	106,386,846
Nguyễn Đăng Hải	-	157,115,687
Nguyễn Văn Thống	448,566,895	436,097,423
Nguyễn Anh Độ	2,456,000,000	2,432,000,000
Bùi Đức Mỹ	406,782,101	154,470,221
Vũ Đình Thắng	546,716,300	546,716,300
Đặng Thị Minh Thuý	412,000,000	376,000,000
Trần Anh Phương	498,266,651	448,647,651
Nguyễn Văn Đại	678,196,740	506,834,600
Vũ Thị Kim Dung	196,405,000	196,405,000
Nguyễn Hữu Hiền	-	421,147,250
Nguyễn Gia Hiền	210,000,000	210,000,000
Nguyễn Mạnh Hoàng	144,187,064	144,187,064
Trần Thị Lan Hương	-	7,131,568,600
Đinh Thị Dung	415,000,000	6,560,000,000
Lê Thanh Yên	888,574,820	257,562,000
Trần Đại Nghĩa	333,730,500	113,230,500
Phạm Quốc Thái	-	131,915,016
Nguyễn Gia Hân	1,028,802,000	-
Đặng Đình Tuấn	1,040,611,364	130,235,868
Phạm Ngọc Chính	-	117,705,360
Nguyễn Duy Quang	336,000,000	-
Trương Thế Thuận	266,216,000	-
Phạm Quang Tuấn	566,886,800	-
Phan Văn Thanh	500,000,000	-
Nguyễn Văn Thạch	1,000,000,000	-
Trần Tiến Duy	1,001,116,758	-
Trần Văn Sơn	1,000,000,000	-
Trần Viết Liêm	500,000,000	-
Đỗ Văn Huyền	1,000,000,000	-
Lương Thế Lăng	1,000,000,000	-
Nguyễn Thanh Bình	1,005,000,000	-
Mai Tiến Thạch	1,058,683,660	-
Nguyễn Văn Miên	1,000,000,000	-
Lê Xuân Thuý	-	129,009,700
Nguyễn Văn Thanh	344,133,844	161,299,444
Phan Quyết Thắng	-	116,000,000
Nguyễn Văn Hào	-	534,372,644
Các đối tượng khác	11,401,685,021	5,831,738,837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Ký quỹ ngắn hạn	200,200,000	107,700,000
Bưu điện huyện Mường La	2,000,000	2,000,000
Công ty TNHH Cơ khí ô tô Trường Hải	100,000,000	100,000,000
Công ty Điện lực Gia Lai	5,700,000	5,700,000
Ngân hàng Đầu tư phát triển - Chi nhánh Thăng Long	92,500,000	
Tổng cộng	33,353,619,266	29,075,704,674

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hoà Bình	5,558,708,640	2,459,061,519
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	20,067,000,957	9,825,596,072
Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật liệu xây dựng Hoàng Liên	-	2,066,726,840
Xí nghiệp Bê tông tươi Nghệ An	1,417,692,120	1,417,692,120
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,480,716,452	14,489,992,489
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	-	6,580,401,384
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	4,274,563,401	3,168,885,454
Công ty TNHH Thương mại Hồ Gươm	2,065,910,040	2,132,418,080
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Ba Vi	2,437,902,742	2,188,181,259
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	3,650,660,525	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	2,071,682,622
Công ty TNHH Đại Minh	-	1,346,091,000
Công ty TNHH MTV Opennasia Thiết bị nặng Việt Nam	248,718,717	1,277,416,140
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	-	2,880,186,383
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	1,490,069,476	3,790,890,336
Công ty TNHH Neo Samwoo Việt Nam	1,050,763,774	6,258,508,458
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vinatex	338,069,794	2,398,720,359
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	-	3,694,286,037
Công ty cổ phần Sông Đà 10-1	5,404,046,427	5,904,046,427
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	2,276,450,422	3,596,028,985
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc Triều	6,587,616,936	3,847,886,314
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,691,179,304	646,224,072
Công ty TNHH Flovel Mecamidi Enery	5,460,895,194	-
Công ty Xây lắp điện 4 - Xí nghiệp Xây lắp số 6	3,242,374,058	-
Công ty TNHH ITV Sông Đà 705	1,158,404,369	-
Công ty Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1,487,840,133	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	5,577,284,417	-
Công ty TNHH MTV KSTK Xây dựng điện 4	1,020,022,280	-
Công ty TNHH Linh Trang	2,736,582,410	-
Công ty Cổ phần Đức Hạnh	1,142,587,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hòa Thành	4,904,326,000	-
Công ty TNHH Sản xuất thùng xe chuyên dụng KPI	5,880,000,000	-
Công ty TNHH Đại Minh	8,694,862,428	1,346,091,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	2,383,956,000	6,079,741
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Anh	1,142,017,322	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	3,555,127,514	-
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2011****(tiếp theo)**

Xí nghiệp Sông Đà 807	1,057,907,413	2,308,969,569
Nguyễn Quốc Tuấn	-	1,919,369,528
Nguyễn Tiến Dũng	1,099,194,398	-
Nguyễn Văn Hào	2,351,179,992	3,147,226,696
Các đối tượng khác	38,440,564,831	24,515,413,339

Tổng cộng**164,773,435,841****116,682,312,578****2.5 Người mua trả tiền trước****31/12/2011****01/01/2011****VND****VND**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6,091,978,000	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	-	8,000,000,000
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	19,037,240,652	9,536,113,000
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	5,008,934,966	7,077,000,000
Công ty Cổ phần Za Hưng	3,193,486,671	2,192,346,503
Công ty TNHH Keang Nam	10,492,345,881	9,935,116,577
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	51,201,794,648	17,200,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xử lý chất thải công nghiệp dầu khí Việt Nam	1,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6,342,233,349	3,233,337,694
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	3,363,340,872	
Ban điều hành Dự án Công trình thủy điện Đồng Nai 5	10,054,955,351	
Các đối tượng khác	1,421,170,382	1,236,937,695

Tổng cộng**117,707,480,772****58,410,851,469****2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp****Năm 2011****Năm 2010****VND****VND**

Chi phí nhân viên quản lý	32,439,386,498	29,502,818,069
Chi phí vật liệu quản lý	3,634,209,979	4,104,278,092
Chi phí đồ dùng văn phòng	938,567,798	863,166,077
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,234,722,841	1,748,868,842
Thuế, phí và lệ phí	3,305,152,874	1,730,228,363
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	168,624,796	168,624,796
Chi phí dự phòng	2,013,878,223	1,555,137,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,211,679,830	4,951,383,051
Chi phí bằng tiền khác	9,306,297,018	10,624,121,185

Tổng cộng**57,252,519,857****55,248,626,115****2.7 Thu nhập khác****Năm 2011****Năm 2010****VND****VND**

Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, vật tư, phế liệu	4,303,371,605	2,143,460,277
Thu tiền bồi thường vật chất	51,923,412	-
Thu xử lý công nợ không phải trả	682,109,651	815,287,238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2011****(tiếp theo)**

Thu nhập khác	135,893,568	116,310,962
Tổng cộng	5,173,298,236	3,075,058,477
2.8 Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	747,174,262	-
Chi lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	114,938,509	-
Chi phạt chậm nộp thuế	722,836,744	-
Chi phí khác	109,841,246	278,725,549
Tổng cộng	1,694,790,761	278,725,549

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012***CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9****Người lập****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Phùng Minh Nghĩa****Dương Kim Ngọc****Dương Hữu Thắng**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-4) 3768 3746 Fax: (84-4) 3768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2011	388,354,083,614	490,824,418,298	423,595,742,383	1,443,077,483	3,104,747,803	1,307,322,069,581
Mua trong kỳ	-	9,628,229,742	11,069,791,365	432,970,364	197,636,000	21,328,627,471
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(100,683,887)	(2,875,382,895)	(6,328,464,634)	(75,819,459)	(431,834,017)	(9,812,184,892)
Giảm do bán giao	(3,139,696,391)	(1,117,147,076)	(1,160,536,301)	(10,947,638)	-	(5,428,327,406)
Số dư ngày 31/12/2011	385,113,703,336	496,460,118,069	427,176,532,813	1,789,280,750	2,870,549,786	1,313,410,184,754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	61,937,286,807	259,586,092,864	319,622,421,810	888,722,798	2,379,121,008	644,413,645,287
Khấu hao trong kỳ	13,126,066,666	26,555,481,605	25,013,730,289	179,019,372	398,149,799	65,272,447,731
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	7,913,856	12,925,215	3,661,527	-	24,500,598
Giảm do bán giao	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(100,683,887)	(2,875,382,895)	(6,328,464,634)	(75,819,459)	(431,834,017)	(9,812,184,892)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	74,962,669,586	283,274,105,430	338,320,612,680	995,584,238	2,345,436,790	699,898,408,724
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	326,416,796,807	231,238,325,434	103,973,320,573	554,354,685	725,626,795	662,908,424,294
Tại ngày 31/12/2011	310,151,033,750	213,186,012,639	88,855,920,133	793,696,512	525,112,996	613,511,776,030

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 122.113.794.794 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 466.030.203.170 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 8.815.658.008 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: (84-043) 768 3746 Fax: (84-043) 768 2684

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2011

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2010	150,000,000,000	19,804,254,410	(128,548,667)	-	106,310,500,809	16,666,120	276,002,872,672
Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850	-	245,808,881	-	-	144,455,811,731
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91,039,594,287	-	91,039,594,287
Điều chỉnh theo Cơ quan thuế	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	128,518,667	-	-	-	128,518,667
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(192,009,091)	-	(218,700,000)	(114,924,076,064)	-	(115,334,785,155)
Số dư ngày 31/12/2010	292,500,000,000	21,322,248,169	(30,000)	27,108,881	82,426,019,032	16,666,120	396,292,012,202
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	61,113,612,487	-	61,113,612,487
Tăng khác	-	-	-	(39,023,624)	-	-	(39,023,624)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(27,108,881)	(73,127,965,904)	-	(73,155,074,785)
Số dư tại ngày 31/12/2011	292,500,000,000	21,322,248,169	(30,000)	(39,023,624)	70,411,665,615	16,666,120	384,211,526,280

(*): Số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2011 là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 901 vào Công ty.